

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2023/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 14 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:**

a) Sửa đổi khoản 3, Điều 6 như sau:

“3. Đối với thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác nêu tại Phụ lục của Bảng giá đất này

- Vị trí 1: từ điểm 0 đến 30 mét.
- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.
- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.
- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 120 mét.”.

b) Sửa đổi khoản 7, Điều 6 như sau:

“7. Khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, khi xác định vị trí theo quy định nhưng giá đất phi nông nghiệp bằng hoặc thấp hơn giá đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp nhân (x) hệ số 1,1. Trường hợp giá đất tại vị trí chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhân hệ số 1,1 vượt giá đất tại vị trí có giá đất cao hơn (liền kề cùng thửa đất) thì giá chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng giá đất tại vị trí có giá đất cao hơn (liền kề cùng thửa đất).”.

c) Sửa đổi khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 9 và bổ sung khoản 12, Điều 8 như sau:

**“Điều 8.** Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông, đê điều, lưới điện, công trình ngầm được tính bằng giá đất cùng phân loại vị trí và cùng loại đất liền kề;

...

3. Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp có 02 mặt tiền đường trở lên thì giá đất và vị trí đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất. Giá đất nhân (x) với hệ số 1,2;

4. Trường hợp thửa đất có nhiều cách xác định vị trí (theo đường giao thông, biển, sông, kênh, rạch) thì xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất (trừ trường hợp nêu tại khoản 4 Điều 1 và khoản 4 Điều 6 Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019;

...

9. Chiều rộng hẻm, đường giao thông được tính tại vị trí mép trong vỉa hè của đường tiếp giáp; trường hợp đường tiếp giáp không có vỉa hè thì chiều rộng của hẻm, đường giao thông được tính tại vị trí cách mép đường tiếp giáp 3 mét;

...

12. Đối với trường hợp tính truy thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng tại thời điểm xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa quy định giá đất thì được áp dụng giá đất theo loại đất tương ứng có trong Bảng giá đất đã được ban hành (năm gần nhất).”.

d) Sửa đổi Điều 9 như sau:

“**Điều 9.** Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản

- Giá đất trồng cây hàng năm, giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 tiếp giáp Quốc lộ, đường tránh Quốc lộ (trừ khu vực thành phố Trà Vinh) được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm, giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 của thị trấn, phường tương ứng với từng địa bàn huyện, thị xã;

- Giá đất các khu vực và vị trí được xác định cụ thể như sau:

### 1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Phường 2, Phường 3	1	318.000
	2	220.000
	3	155.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	310.000
	2	215.000
	3	150.000
Phường 8, Phường 9	1	300.000
	2	210.000
	3	145.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	270.000
	2	160.000

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
	3	95.000

\* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 95.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## **2. Huyện Trà Cú**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	170.000
	2	100.000
	3	68.000
Các xã còn lại	1	143.000
	2	86.000
	3	60.000

## **3. Huyện Cầu Ngang**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	143.000
	2	86.000
	3	60.000

#### 4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa, Hòa Thuận	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi	1	195.000
	2	120.000
	3	78.000
Các xã còn lại	1	143.000
	2	86.000
	3	60.000

#### 5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn Long Thành	1	195.000
	2	120.000
	3	78.000
Các xã	1	143.000
	2	86.000
	3	60.000

#### 6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	250.000
	2	150.000

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	3	90.000
Xã Phú Cần	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã còn lại	1	195.000
	2	120.000
	3	78.000

### **7. Huyện Cầu Kè**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn Cầu Kè	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	195.000
	2	120.000
	3	78.000

### **8. Huyện Càng Long**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn Càng Long	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	195.000
	2	120.000

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
	3	78.000

### **9. Thị xã Duyên Hải**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Phường 1, Phường 2	1	270.000
	2	160.000
	3	95.000
Các xã	1	170.000
	2	100.000
	3	68.000

đ) Sửa đổi Điều 10 như sau:

**“Điều 10.** Giá đất trồng cây lâu năm

- Giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 tiếp giáp Quốc lộ, đường tránh Quốc lộ (trừ khu vực thành phố Trà Vinh) được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 của thị trấn, phường tương ứng với từng địa bàn huyện, thị xã.

- Giá đất các khu vực và vị trí được xác định cụ thể như sau:

#### **1. Thành phố Trà Vinh**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Phường 2, Phường 3	1	375.000
	2	280.000
	3	210.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	350.000
	2	260.000
	3	195.000
Phường 8, Phường 9	1	340.000
	2	240.000

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
	3	165.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	320.000
	2	190.000
	3	115.000

\* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 115.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## **2. Huyện Trà Cú**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	195.000
	2	125.000
	3	83.000
Các xã còn lại	1	170.000
	2	105.000
	3	73.000

## **3. Huyện Cầu Ngang**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	170.000
	2	105.000



<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
	3	73.000

#### **4. Huyện Châu Thành**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa, Hòa Thuận	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi	1	215.000
	2	135.000
	3	90.000
Các xã còn lại	1	195.000
	2	125.000
	3	83.000

#### **5. Huyện Duyên Hải**

*(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)*

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
Thị trấn Long Thành	1	235.000
	2	145.000
	3	98.000
Các xã	1	170.000
	2	105.000
	3	73.000

## 6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Xã Phú Cần	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã còn lại	1	215.000
	2	135.000
	3	90.000

## 7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn Cầu Kè	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	215.000
	2	135.000
	3	90.000

## 8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Thị trấn Càng Long	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	215.000
	2	135.000
	3	90.000

## 9. Thị xã Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Giá đất
Phường 1, Phường 2	1	320.000
	2	190.000
	3	115.000
Các xã	1	210.000
	2	130.000
	3	85.000

e) Sửa đổi Điều 11 như sau:

**“Điều 11.** Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Vị trí	Giá đất
1	55.000
2	45.000

f) Sửa đổi Điều 12 như sau:

**“Điều 12.** Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>)

Vị trí	Giá đất
1	75.000
2	55.000

g) Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

- Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) và điều chỉnh giá đất của 279 tuyến đường, đoạn đường, chi tiết như sau:

+ Sửa đổi tên gọi, điểm đầu, điểm cuối của 50 tuyến đường, đoạn đường.

+ Điều chỉnh giá đất của 202 tuyến đường, đoạn đường.

+ Sửa đổi tên gọi, điểm đầu, điểm cuối và điều chỉnh giá đất của 27 tuyến đường, đoạn đường.

(Đính kèm Phụ lục I)

- Bổ sung mới 93 tuyến đường vào Bảng giá đất.

(Đính kèm Phụ lục II)

- Bãi bỏ các mục thuộc Phụ lục kèm theo Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

- + Bãi bỏ mục 8.34 Phụ lục 8: Đường nhựa khóm 2.
- + Bãi bỏ mục 8.35 Phụ lục 8: Đường nhựa nội bộ khóm 2.
- + Bãi bỏ mục 9.160 Phụ lục 9: Đường Trung tâm cụm chợ Sóc Cầu.
- + Bãi bỏ mục 9.65 Phụ lục 9: Đường Đal.
- + Bãi bỏ mục 9.74 Phụ lục 9: Đường nối chợ Thuận An - Đường Trần Phú.
- + Bãi bỏ mục 9.81 Phụ lục 9: Quốc lộ 54.
- + Bãi bỏ mục 9.82 Phụ lục 9: Quốc lộ 54.

*(Đính kèm Phụ lục III)*

**2. Sửa đổi một số mục tại Phụ lục Bảng giá đất ở 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Đính kèm Phụ lục IV), cụ thể như sau:**

- a) Sửa đổi điểm cuối của 01 tuyến đường;
- b) Điều chỉnh tăng giá đất của 02 tuyến đường, đoạn đường.

**3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:**

a) Sửa đổi một số mục tại Phụ lục Bảng giá đất ở 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Đính kèm Phụ lục V), như sau:

- Sửa đổi tên gọi, điểm đầu, điểm cuối của 04 tuyến đường, đoạn đường.
- Sửa đổi điểm cuối và điều chỉnh tăng giá đất của 01 tuyến đường, đoạn đường.
- Điều chỉnh tăng giá đất của 22 tuyến đường, đoạn đường.

b) Bãi bỏ Khoản 4, Điều 1.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Đối với trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã tiếp nhận trước ngày 24 tháng 7 năm 2023 thì áp dụng giá đất quy định tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020, Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh để xác định nghĩa vụ tài chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh (03 hệ), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quỳnh Thiện**